

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 52/CBTT-NCTS

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP. HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài

Mã chứng khoán: NCT

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS - Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình,  
Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 35840905

Fax: (84-24) 35840906

Người thực hiện công bố thông tin: **Đình Văn Đình**

Địa chỉ: Số 14, Ngõ 7, Phố Ao Sen, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0913095242 Fax: (84-24) 35840906

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý 4 và năm 2017.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty, chuyên mục tin tức vào ngày 20/01/2018 tại đường dẫn: [www.noibaicargo.com.vn](http://www.noibaicargo.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

*Báo cáo tài chính quý 4 và năm 2017.*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TGD;
- Lưu VT.

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Đình Văn Đình**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 4 và Năm 2017**



---

*Hà Nội, tháng 01 năm 2018*

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 35

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đào Mạnh Kiên	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ 26/04/2017
Ông Tạ Mạnh Hùng	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ 26/04/2017
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Phúc	Thành viên	
Ông Phạm Hải Phong	Thành viên	Miễn nhiệm từ 26/04/2017
Ông Đỗ Khắc Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm từ 26/04/2017
Ông Tường Duy Đức	Thành viên	Bổ nhiệm từ 26/04/2017
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	Bổ nhiệm từ 26/04/2017

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Đặng Huy Khôi	Trưởng Ban
Bà Trần Mai Hạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên

#### **Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Xuân Phúc	Tổng Giám đốc	
Ông Đình Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Đức Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ 01/01/2017
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 02/06/2017
Ông Đình Văn Đình	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ 01/10/2017

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**


### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



---

**Nguyễn Xuân Phúc**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31/12/2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>324.956.893.999</b>	<b>350.255.128.108</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>28.133.546.096</b>	<b>17.044.449.979</b>
1. Tiền	111		5.133.546.096	6.664.449.979
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.000.000.000	10.380.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>235.990.000.000</b>	<b>275.050.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	235.990.000.000	275.050.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>54.054.501.076</b>	<b>53.496.250.725</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	49.208.524.728	47.235.573.733
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.569.643.000	4.576.757.264
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.276.333.348	1.683.919.728
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3.007.062.828</b>	<b>3.425.591.229</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	3.007.062.828	3.425.591.229
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.771.783.999</b>	<b>1.238.836.175</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.470.914.200	1.238.836.175
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	76.296.343	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14	2.224.573.456	-
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>184.037.392.494</b>	<b>139.126.216.278</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.240.861.896</b>	<b>2.240.861.896</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.240.861.896	2.240.861.896
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>81.268.151.237</b>	<b>97.078.303.185</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	<b>79.488.301.233</b>	<b>95.658.322.944</b>
- Nguyên giá	222		206.553.204.536	197.905.947.014
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(127.064.903.303)	(102.247.624.070)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	<b>1.779.850.004</b>	<b>1.419.980.241</b>
- Nguyên giá	228		7.180.435.250	6.749.572.965
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.400.585.246)	(5.329.592.724)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>65.049.600.000</b>	<b>24.393.600.000</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7	65.049.600.000	24.393.600.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>35.478.779.361</b>	<b>15.413.451.197</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	35.478.626.751	15.413.451.197
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	152.610	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>508.994.286.493</b>	<b>489.381.344.386</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 31/12/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
			VND	VND
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>69.888.377.170</b>	<b>52.807.097.317</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>64.762.377.170</b>	<b>49.970.219.612</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	14.309.633.543	6.785.511.420
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.960.000	969.869.560
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	42.866.193	3.542.862.249
4. Phải trả người lao động	314		38.283.237.927	31.696.856.777
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	7.759.506.838	900.882.312
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.394.781.315	3.367.400.143
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.968.391.354	2.706.837.151
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.126.000.000</b>	<b>2.836.877.705</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	16	5.126.000.000	2.825.983.500
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	-	10.894.205
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>439.105.909.323</b>	<b>436.574.247.069</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>439.105.909.323</b>	<b>436.574.247.069</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.669.400.000	261.669.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	38.369.630
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	12.080.000	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		177.410.219.693	174.878.557.439
- LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.534.165.439	17.121.108.308
- LNST CPP kỳ này	421b		159.876.054.254	157.757.449.131
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>508.994.286.493</b>	<b>489.381.344.386</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017*

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2017	Từ 01/10/2016	Lũy kế	
			đến 31/12/2017	đến 31/12/2016	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	206.477.267.267	177.029.983.544	719.519.621.844	688.859.165.346
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>206.477.267.267</b>	<b>177.029.983.544</b>	<b>719.519.621.844</b>	<b>688.859.165.346</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	21&25	101.789.322.960	74.095.854.299	326.738.590.029	296.864.295.391
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>104.687.944.307</b>	<b>102.934.129.245</b>	<b>392.781.031.815</b>	<b>391.994.869.955</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	4.334.255.612	3.334.134.263	22.596.378.003	12.598.377.821
7. Chi phí tài chính	22	23	4.468.201	4.712.499	65.786.436	25.051.926
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	24&25	2.580.845.575	2.006.722.861	8.450.535.775	4.944.308.748
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24&25	22.281.433.464	22.792.003.800	67.443.590.201	61.383.422.567
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>84.155.452.679</b>	<b>81.464.824.348</b>	<b>339.417.497.406</b>	<b>338.240.464.535</b>
11. Thu nhập khác	31	26	251.899.196	22.048.626	255.818.895	657.555.306
12. Chi phí khác	32	26	253	1.642.163	149.659.582	125.374.326
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>26</b>	<b>251.898.943</b>	<b>20.406.463</b>	<b>106.159.313</b>	<b>532.180.980</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>84.407.351.622</b>	<b>81.485.230.811</b>	<b>339.523.656.719</b>	<b>338.772.645.515</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	17.301.035.868	16.383.661.401	66.718.217.077	68.463.281.549
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	(308.382)	10.284.621	(11.046.815)	4.943.502
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>67.106.624.136</b>	<b>65.091.284.789</b>	<b>272.816.486.457</b>	<b>270.304.420.464</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.525	2.474	10.071	10.016
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**

Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	<b>339.523.656.719</b>	<b>338.772.645.515</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>5.379.634.258</b>	<b>13.163.810.735</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	27.884.214.250	25.882.600.757
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(763.051)	(54.471.024)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(22.503.816.941)	(12.664.318.998)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>344.903.290.977</b>	<b>351.936.456.250</b>
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	(2.073.970.834)	1.150.614.305
- Giảm hàng tồn kho	10	418.528.401	1.637.430.206
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11	24.035.832.762	(16.001.446.562)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(20.297.253.579)	26.249.200.423
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(70.007.406.572)	(84.392.165.344)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17	(9.365.950.000)	(9.488.150.000)
<b>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>267.613.071.155</b>	<b>271.091.939.278</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.457.262.915)	(23.116.442.052)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	249.976.000	182.807.900
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(692.208.000.000)	(890.815.602.222)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	731.268.000.000	888.003.602.222
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(40.656.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	21.921.748.997	12.017.145.164
<b>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>6.118.462.082</b>	<b>(13.728.488.988)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**

Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(262.642.690.189)	(261.616.551.870)
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(262.642.690.189)	(261.616.551.870)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	11.088.843.048	(4.253.101.580)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	17.044.449.979	21.260.283.845
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	253.069	37.267.714
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 4	28.133.546.096	17.044.449.979

(\*) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là tiền chi từ Quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS .,JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0101640729 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 06/05/2016. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đến ngày 31/12/2017 là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 789 người (tại ngày 31/12/2016 là 763 người).

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

**1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**

- Kinh doanh kho bãi;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường không;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển;
- Cho thuê kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

**1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và giá trị hợp lý, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào đơn vị khác được Công ty trích lập dựa trên báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

372  
TY  
AN  
NG  
3AI  
T.P.V

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại số khấu hao

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Máy móc, thiết bị	05 - 08
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm quản trị dữ liệu, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm Eoffice, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

**3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các công trình xây dựng cơ bản dở dang đang trong thời gian xây dựng chưa nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho nhà thầu, nhà cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

**3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm (đối với công cụ dụng cụ) hoặc theo thời gian trả trước (đối với chi phí thuê tài sản).

Chi phí trả trước về thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

**3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**3.12 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam). Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam”. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền mặt, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.12 NGOẠI TỆ (TIẾP)**

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoặc chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí tài chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

**3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

**3.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)**

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất là 20%.

**3.15 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP, các Công ty con thuộc Tổng Công ty và Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty.

**3.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ hàng hóa, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Tại 31/12/2017</b>	<b>Tại 01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Tiền mặt	617.331.620	370.493.499
- Tiền gửi ngân hàng	4.516.214.476	6.293.956.480
- Các khoản tương đương tiền (*)	23.000.000.000	10.380.000.000
<b>Cộng</b>	<b>28.133.546.096</b>	<b>17.044.449.979</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>49.208.524.728</b>	<b>47.235.573.733</b>
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	6.319.912.738	5.469.736.568
- Etihad Airways (EY)	12.668.920.762	4.138.818.653
- Asiana Airlines (OZ)	5.655.955.635	260.636.740
- Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	1.201.316.933	3.560.930.779
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	1.601.922.515	1.917.858.389
- Phải thu khách hàng khác	21.760.496.145	31.887.592.604
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>49.208.524.728</b>	<b>47.235.573.733</b>
<i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 32.2)</i>	<b>7.713.844.425</b>	<b>6.208.943.308</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.569.643.000</b>	<b>4.576.757.264</b>
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	2.040.000.000	2.040.000.000
- Công ty Tư vấn ĐT XD&TM Tổng hợp ATM	500.000.000	500.000.000
- Công ty TNHH Hệ thống Thiết bị UMW VN	-	1.144.000.000
- Đối tượng khác	29.643.000	892.757.264
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.569.643.000</b>	<b>4.576.757.264</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Tại 31/12/2017		Tại 01/01/2017			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>235.990.000.000</b>	-	<b>235.990.000.000</b>	<b>275.050.000.000</b>	-	<b>275.050.000.000</b>
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 01 năm	235.990.000.000	-	235.990.000.000	275.050.000.000	-	275.050.000.000
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>65.049.600.000</b>	-	<b>65.049.600.000</b>	<b>24.393.600.000</b>	-	<b>24.393.600.000</b>
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	65.049.600.000	-	65.049.600.000	24.393.600.000	-	24.393.600.000
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS) (*)	44.721.600.000	-	44.721.600.000	24.393.600.000	-	24.393.600.000
+ Trái phiếu chuyển đổi của ALS (**)	20.328.000.000	-	20.328.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>301.039.600.000</b>	-	<b>301.039.600.000</b>	<b>299.443.600.000</b>	-	<b>299.443.600.000</b>

(\*) Trong năm, Công ty thực hiện tăng vốn góp đầu tư vào Công ty ALS theo Thông báo của ALS và Quyết định số 10/QĐ-HĐQT/NCTS của Hội đồng quản trị Công ty NCTS ngày 09/06/2017 số tiền là 20.328.000.000 đồng (Hai mươi tỷ, ba trăm hai mươi tám triệu đồng chẵn./.)

Tại ngày 31/12/2017, tổng số cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty ALS là 5.082.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần và tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty ALS là 10,063%.

(\*\*) Trong năm, Công ty thực hiện mua 203.280 trái phiếu chuyển đổi của Công ty ALS, tương đương với số tiền 20.328.000.000 đồng, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu. Trái phiếu chuyển đổi có kỳ hạn 36 tháng và lãi suất cố định hàng năm là 4%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Tại 31/12/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.276.333.348</b>	-	<b>1.683.919.728</b>	-
- Tạm ứng	-	-	236.700.000	-
- Ký cược, ký quỹ	408.504.600	-	385.124.000	-
- Ứng tiền ủng hộ quỹ vì người nghèo	224.896.186	-	-	-
- Lãi dự thu TGNH	1.631.492.944	-	1.049.425.000	-
- Phải thu khác	11.439.618	-	12.670.728	-
<b>Dài hạn</b>	<b>2.240.861.896</b>	-	<b>2.240.861.896</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	2.240.861.896	-	2.240.861.896	-
+ Đặt cọc thuê mặt bằng nhà kho và công trình phụ trợ (1)	2.052.094.296	-	2.052.094.296	-
+ Đặt cọc thuê văn phòng tầng 1 Tòa nhà NTS (2)	188.767.600	-	188.767.600	-
<b>Cộng</b>	<b>4.517.195.244</b>	-	<b>3.924.781.624</b>	-

(1) Là khoản đặt cọc thuê mặt bằng nhà kho và công trình phụ trợ tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ ngày 01/06/2014 đến ngày 01/06/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.

(2) Là khoản đặt cọc thuê văn phòng tầng 01 tòa nhà NTS, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ ngày 15/05/2014 đến ngày 15/05/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 31/12/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.756.712.828	-	3.235.041.229	-
- Công cụ, dụng cụ	250.350.000	-	190.550.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.007.062.828</b>	-	<b>3.425.591.229</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.470.914.200</b>	<b>1.238.836.175</b>
- Chi phí trả trước mặt bằng	1.428.914.200	1.020.409.600
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	42.000.000	218.426.575
<b>Dài hạn</b>	<b>35.478.626.751</b>	<b>15.413.451.197</b>
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	33.244.228.892	14.576.783.099
- Chi trả trước về công cụ, dụng cụ	443.352.755	491.446.765
- Chi trả trước dài hạn khác	1.791.045.104	345.221.333
<b>Cộng</b>	<b>36.949.540.951</b>	<b>16.652.287.372</b>

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Tại 01/01/2017</b>	<b>23.150.597.633</b>	<b>26.307.258.512</b>	<b>122.173.667.704</b>	<b>26.274.423.165</b>	<b>197.905.947.014</b>
- Mua trong năm	-	6.606.818.182	3.952.885.454	358.590.000	10.918.293.636
- Thanh lý, nhượng bán	-	(198.792.500)	(1.205.233.350)	(836.578.930)	(2.240.604.780)
- Giảm khác	(30.431.334)	-	-	-	(30.431.334)
<b>Tại 31/12/2017</b>	<b>23.120.166.299</b>	<b>32.715.284.194</b>	<b>124.921.319.808</b>	<b>25.796.434.235</b>	<b>206.553.204.536</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Tại 01/01/2017</b>	<b>192.921.647</b>	<b>16.606.718.190</b>	<b>65.517.542.441</b>	<b>19.930.441.792</b>	<b>102.247.624.070</b>
- Khấu hao trong năm	2.311.763.081	3.721.933.587	16.307.572.918	4.716.614.427	27.057.884.013
- Thanh lý, nhượng bán	-	(198.792.500)	(1.205.233.350)	(836.578.930)	(2.240.604.780)
<b>Tại 31/12/2017</b>	<b>2.504.684.728</b>	<b>20.129.859.277</b>	<b>80.619.882.009</b>	<b>23.810.477.289</b>	<b>127.064.903.303</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại 01/01/2017</b>	<b>22.957.675.986</b>	<b>9.700.540.322</b>	<b>56.656.125.263</b>	<b>6.343.981.373</b>	<b>95.658.322.944</b>
<b>Tại 31/12/2017</b>	<b>20.615.481.571</b>	<b>12.585.424.917</b>	<b>44.301.437.799</b>	<b>1.985.956.946</b>	<b>79.488.301.233</b>

Tại ngày 31/12/2017, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 55.640.872.793 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
<b>Tại 01/01/2017</b>	<b>6.749.572.965</b>	<b>6.749.572.965</b>
- Mua trong kỳ	1.186.200.000	1.186.200.000
- Ghi giảm	(755.337.715)	(755.337.715)
<b>Tại 31/12/2017</b>	<b>7.180.435.250</b>	<b>7.180.435.250</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
<b>Tại 01/01/2017</b>	<b>5.329.592.724</b>	<b>5.329.592.724</b>
- Khấu hao trong kỳ	826.330.237	826.330.237
- Ghi giảm	(755.337.715)	(755.337.715)
<b>Tại 31/12/2017</b>	<b>5.400.585.246</b>	<b>5.400.585.246</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
<b>Tại 01/01/2017</b>	<b>1.419.980.241</b>	<b>1.419.980.241</b>
<b>Tại 31/12/2017</b>	<b>1.779.850.004</b>	<b>1.779.850.004</b>

Tại ngày 31/12/2017, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.676.154.000 đồng.

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>14.309.633.543</b>	<b>6.785.511.420</b>
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	4.473.006.045	1.944.198.520
- Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	824.736.518	1.314.845.024
- Công ty CP Thiên Minh Đức	958.703.420	718.914.070
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	1.176.328.854	-
- Tổng Công ty May 10 - CTCP	1.786.650.000	-
- Cảng HKQT Nội Bài - TCT Cảng HKVN	139.222.600	127.494.400
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.950.986.106	2.680.059.406
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>14.309.633.543</b>	<b>6.785.511.420</b>
<i>Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày ở Thuyết minh số 32.2)</i>	<b>4.623.249.511</b>	<b>2.047.413.520</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI**

Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại 01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã khấu trừ và nộp bằng tiền trong năm	Tại 31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>	<b>3.542.862.249</b>	<b>116.709.302.456</b>	<b>120.209.298.512</b>	<b>42.866.193</b>
- Thuế giá trị gia tăng	2.416.247.355	47.172.351.624	49.588.598.979	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.064.616.039	66.474.134.800	67.538.750.839	-
- Thuế thu nhập cá nhân	61.998.855	2.886.208.623	2.905.341.285	42.866.193
- Thuế nhà thầu	-	40.397.185	40.397.185	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	133.210.224	133.210.224	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
<b>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.224.573.456</b>	<b>2.224.573.456</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	2.224.573.456	2.224.573.456
<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>-</b>	<b>25.465.509.480</b>	<b>25.389.213.137</b>	<b>76.296.343</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>Tại 01/01/2017</b>	<b>Số được khấu trừ trong năm</b>	<b>Số đã khấu trừ trong năm</b>	<b>Tại 31/12/2017</b>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Tại 31/12/2017</u>	<u>Tại 01/01/2017</u>
	<u>Giá trị/ Số có khả</u>	<u>Giá trị/ Số có khả</u>
	<u>năng trả nợ</u>	<u>năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.759.506.838</b>	<b>900.882.312</b>
- Trích trước chi phí phúc lợi cho người lao động	7.759.506.838	-
- Dự phòng chi phí phải trả nhà thầu xây dựng	-	806.984.575
- Chi phí điện nước kho hàng nhập NCT3	-	93.897.737
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>7.759.506.838</u></b>	<b><u>900.882.312</u></b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Tại 31/12/2017</u>	<u>Tại 01/01/2017</u>
	<u>Giá trị/ Số có khả</u>	<u>Giá trị/ Số có khả</u>
	<u>năng trả nợ</u>	<u>năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.394.781.315</b>	<b>3.367.400.143</b>
- Kinh phí công đoàn	62.033.923	50.067.312
- BHXH, BHYT, BHTN	12.303.350	11.518.600
- Cổ tức phải trả	2.297.496.368	3.282.866.557
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.947.674	22.947.674
<b>Dài hạn</b>	<b>5.126.000.000</b>	<b>2.825.983.500</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.126.000.000	2.825.983.500
<b>Cộng</b>	<b><u>7.520.781.315</u></b>	<b><u>6.193.383.643</u></b>

**17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

	<u>Tại 31/12/2017</u>	<u>Tại 01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>152.610</b>	
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	763.051	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	-
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	-	<b>5.950.703</b>
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	29.753.513
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	20%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại 01/01/2016</b>	<b>261.669.400.000</b>	<b>38.369.630</b>	<b>(12.080.000)</b>	<b>175.479.728.716</b>	<b>437.175.418.346</b>
- LN tăng trong năm trước	-	-	-	270.304.420.464	270.304.420.464
- Phân phối LN năm 2015	-	-	-	(156.994.392.000)	(156.994.392.000)
- Tạm phân phối LN năm 2016	-	-	-	(104.662.928.000)	(104.662.928.000)
- Trích quỹ KTPL còn lại 2015	-	-	-	(1.014.228.408)	(1.014.228.408)
- Thưởng BĐH năm 2015	-	-	-	(350.000.000)	(350.000.000)
- Tạm trích KTPL năm 2016	-	-	-	(7.884.043.333)	(7.884.043.333)
<b>Tại 31/12/2016</b>	<b>261.669.400.000</b>	<b>38.369.630</b>	<b>(12.080.000)</b>	<b>174.878.557.439</b>	<b>436.574.247.069</b>
<b>Tại 01/01/2017</b>	<b>261.669.400.000</b>	<b>38.369.630</b>	<b>(12.080.000)</b>	<b>174.878.557.439</b>	<b>436.574.247.069</b>
- LN tăng trong năm	-	-	-	272.816.486.457	272.816.486.457
- Phân phối LN năm 2016	-	-	-	(156.994.392.000)	(156.994.392.000)
- Thưởng ban điều hành năm 2016	-	-	-	(350.000.000)	(350.000.000)
- Tạm trích quỹ KTPL năm 2017 (*)	-	-	-	(8.277.504.203)	(8.277.504.203)
- Tạm phân phối LN năm 2017 (**)	-	-	-	(104.662.928.000)	(104.662.928.000)
<b>Tại 31/12/2017</b>	<b>261.669.400.000</b>	<b>38.369.630</b>	<b>(12.080.000)</b>	<b>177.410.219.693</b>	<b>439.105.909.323</b>

(\*) Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 theo Nghị quyết số 0117/NQ/ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 26/04/2017.

(\*\*) Công ty thực hiện trả cổ tức lần 1 năm 2017 theo Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị công ty ngày 08/08/2017 với tỷ lệ chi trả là 40%/Vốn điều lệ.

340  
 IG T  
 PHẢ  
 HANG  
 BÀ  
 T.1

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Thành viên	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ vốn góp	Tổng số vốn đã góp	
			Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
1. Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000	144.254.010.000
2. Vốn góp của các đối tượng khác	117.415.390.000	44,87%	117.415.390.000	117.415.390.000
<b>Cộng</b>	<b>261.669.400.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>261.669.400.000</b>	<b>261.669.400.000</b>

**18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp đầu năm	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	261.669.400.000	261.669.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	262.642.690.189	261.616.551.870

**18.4 Cổ phiếu**

	Tại 31/12/2017 CP	Tại 01/01/2017 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	26.166.940
- Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.208	1.208
- Cổ phiếu phổ thông	1.208	1.208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	26.165.732
- Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	USD	USD
Ngoại tệ các loại (USD)	27.226,12	124.570,65

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>		
- Doanh thu phục vụ hàng hóa	271.957.248.102	311.176.655.227
- Doanh thu xử lý hàng hóa	301.058.595.081	247.995.234.185
- Doanh thu lưu kho	54.663.312.750	47.839.811.210
- Doanh thu khác	91.840.465.911	81.847.464.724
<b>Cộng</b>	<b>719.519.621.844</b>	<b>688.859.165.346</b>
<i>Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 32.1)</i>	<b>70.661.928.851</b>	<b>53.446.498.718</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	107.561.348.978	96.502.361.842
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.908.130.937	28.818.542.227
Chi công cụ, dụng cụ	560.160.897	446.839.517
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.312.282.235	22.595.987.419
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	14.854.200.768	11.565.832.815
Chi phí thuê tài sản	67.153.792.018	63.093.020.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.300.903.640	58.472.892.481
Chi phí khác	23.087.770.556	15.368.818.145
<b>Cộng</b>	<b>326.738.590.029</b>	<b>296.864.295.391</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	13.356.216.941	12.498.129.998
Cổ tức được chia từ ALS	9.147.600.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	92.561.062	45.776.799
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	54.471.024
<b>Cộng</b>	<b>22.596.378.003</b>	<b>12.598.377.821</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm	65.023.385	25.051.926
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	763.051	-
<b>Cộng</b>	<b>65.786.436</b>	<b>25.051.926</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>8.450.535.775</b>	<b>4.944.308.748</b>
- Chi phí xúc tiến thương mại	8.418.717.593	4.542.999.385
- Chi quảng cáo trên báo, tạp chí	-	91.363.636
- Chi phí khác cho bán hàng	31.818.182	309.945.727
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>67.443.590.201</b>	<b>61.383.422.567</b>
- Chi phí nhân công	23.398.533.538	20.506.543.461
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.239.419.421	2.147.760.539
- Chi công cụ, dụng cụ	810.562.995	1.177.386.581
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.571.932.015	3.286.613.338
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	4.206.045.298	1.064.856.360
- Chi phí thuê tài sản	5.525.023.200	6.371.827.415
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.214.600.499	3.465.566.319
- Chi phí khác	21.477.473.235	23.362.868.554
<b>Cộng</b>	<b>75.894.125.976</b>	<b>66.327.731.315</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân công	130.959.882.516	117.008.905.303
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.147.550.358	30.966.302.766
Chi công cụ, dụng cụ	1.370.723.892	1.624.226.098
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.884.214.250	25.882.600.757
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	19.060.246.066	12.630.689.175
Chi phí thuê tài sản	72.678.815.218	69.464.848.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.515.504.139	61.938.458.800
Chi phí khác	44.565.243.791	38.731.686.699
Chi phí bán hàng	8.450.535.775	4.944.308.748
<b>Cộng</b>	<b>402.632.716.005</b>	<b>363.192.026.706</b>
<i>Trong đó, chi phí với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 32.1)</i>	<b>19.428.304.284</b>	<b>16.110.059.146</b>

**26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>255.818.895</b>	<b>657.555.306</b>
- Thu thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC	249.976.000	397.563.000
- Hoàn nhập chi phí thuế nhà thầu	-	109.291.274
- Thu bán hồ sơ thầu	3.181.818	-
- Thu phạt chậm nộp theo hợp đồng	2.106.000	-
- Các khoản thu khác	555.077	150.701.032
<b>Chi phí khác</b>	<b>149.659.582</b>	<b>125.374.326</b>
- Thuế GTGT không được khấu trừ	-	100.641.871
- Tiền phạt theo BB thanh tra thuế và chậm nộp	149.659.256	24.370.363
- Chênh lệch nhỏ lẻ do thanh toán	326	362.092
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>106.159.313</b>	<b>532.180.980</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>339.523.656.719</b>	<b>338.772.645.515</b>
<b>Cộng:</b>	<b>2.954.002.298</b>	<b>1.282.285.684</b>
- Phụ cấp HĐQT/BKS không trực tiếp điều hành	876.000.000	876.000.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	763.051	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại năm trước	54.471.024	29.753.513
- Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	2.022.768.223	376.532.171
<b>Trừ:</b>	<b>(9.750.600.000)</b>	<b>(670.676.738)</b>
- Cổ tức được nhận từ ALS	(9.147.600.000)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	(54.471.024)
- Doanh thu đã nộp thuế theo BB Thanh tra thuế	(603.000.000)	(616.205.714)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>332.727.059.017</b>	<b>339.384.254.461</b>
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN trong năm</b>	<b>66.545.411.803</b>	<b>67.876.850.892</b>
- Thuế TNDN bổ sung theo BB Thanh tra thuế năm 2014 và 2016	172.805.274	-
- Thuế TNDN bổ sung năm 2015 theo BB KTNN	-	586.430.657
<b>Thuế TNDN trong năm</b>	<b>66.718.217.077</b>	<b>68.463.281.549</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(10.894.205)	(5.950.703)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm	(152.610)	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ lãi CLTG đánh giá lại cuối năm	-	10.894.205
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>	<b>(11.046.815)</b>	<b>4.943.502</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	272.816.486.457	270.304.420.464
Điều chỉnh	(9.304.408.690)	(8.234.043.333)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm hiện hành theo Nghị quyết ĐHĐCĐ 2017	(8.277.504.203)	(8.234.043.333)
- Dự kiến trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.026.904.487)	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	263.512.077.767	262.070.377.131
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	26.165.732	26.165.732
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>10.071</b>	<b>10.016</b>

**30. CỔ PHIẾU LƯU HÀNH BÌNH QUÂN**

	<b>Tại 31/12/2017</b>	<b>Tại 01/01/2017</b>
	<b>CP</b>	<b>CP</b>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	26.166.940	26.166.940
Cổ phiếu quỹ đầu năm	(1.208)	(1.208)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	26.165.732	26.165.732
<b>Tổng số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>26.165.732</b>	<b>26.165.732</b>

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.2.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.133.546.096	17.044.449.979
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	235.990.000.000	275.050.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.489.384.168	50.923.655.357
<b>Cộng</b>	<b>317.612.930.264</b>	<b>343.018.105.336</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	14.309.633.543	9.634.443.094
Chi phí phải trả	-	900.882.312
<b>Cộng</b>	<b>14.309.633.543</b>	<b>10.535.325.406</b>
<b>Trạng thái ròng</b>	<b>303.303.296.721</b>	<b>332.482.779.930</b>

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)**

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
<b>Tại 31/12/2017</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	9.183.633.543	5.126.000.000	14.309.633.543
Chi phí phải trả	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.183.633.543</b>	<b>5.126.000.000</b>	<b>14.309.633.543</b>
<b>Tại 01/01/2017</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	6.808.459.594	2.825.983.500	9.634.443.094
Chi phí phải trả	900.882.312	-	900.882.312
<b>Cộng</b>	<b>7.709.341.906</b>	<b>2.825.983.500</b>	<b>10.535.325.406</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức rất thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa bao gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)**

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
<b>Tại 31/12/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.133.546.096	-	28.133.546.096
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	235.990.000.000	-	235.990.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.248.522.272	2.240.861.896	53.489.384.168
<b>Cộng</b>	<b><u>315.372.068.368</u></b>	<b><u>2.240.861.896</u></b>	<b><u>317.612.930.264</u></b>
<b>Tại 01/01/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.044.449.979	-	17.044.449.979
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	275.050.000.000	-	275.050.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.682.793.461	2.240.861.896	50.923.655.357
<b>Cộng</b>	<b><u>340.777.243.440</u></b>	<b><u>2.240.861.896</u></b>	<b><u>343.018.105.336</u></b>

**32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**32.1 Các bên liên quan**

<b>Tên Công ty</b>	<b>Mối quan hệ</b>
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- Chi nhánh - TCT HKVN - Công ty Bay Dịch vụ Hàng	Chi nhánh của Công ty mẹ
- Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP In Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**32.2 Giao dịch với các bên liên quan**

	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu các bên liên quan</b>	<b>70.661.928.851</b>	<b>53.446.498.718</b>
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	62.134.341.805	47.013.254.019
- Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific	5.626.737.888	4.955.761.631
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	-	131.873.227
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	1.525.932.079	1.130.160.710
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	-	39.544.024
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	9.375.311	49.465.487
- CN TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	163.850.002	57.868.961
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	67.530.467	53.678.949
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	28.846.610	14.891.710
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	1.105.314.689	-
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan</b>	<b>19.428.304.284</b>	<b>16.110.059.146</b>
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	7.763.219
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	2.637.996.609	2.353.852.062
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	15.698.959.952	12.851.443.865
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags - TCT)	1.091.347.723	897.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>170.270.050.000</b>	<b>170.270.050.000</b>
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	144.254.010.000
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	18.276.490.000	18.276.490.000
- Công ty CP TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO	7.739.550.000	7.739.550.000
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc</b>	<b>3.117.840.000</b>	<b>2.578.031.888</b>
<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	
Nguyễn Xuân Phúc	Tổng Giám đốc Bổ nhiệm từ 1/5/2016	1.425.600.000
Đào Mạnh Kiên	Tổng Giám đốc Miễn nhiệm từ 1/5/2016	-
Đình Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.068.783.158
Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm từ 2/6/2017	623.456.842
Đặng Đức Hoàn	Phó Tổng Giám đốc Miễn nhiệm từ 1/1/2017	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**32.2 Số dư với bên liên quan**

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
<b>Phải thu của bên liên quan</b>	<b>7.713.844.425</b>	<b>6.208.943.308</b>
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	6.319.912.738	5.469.736.568
- Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific	1.097.257.479	562.932.546
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	119.986.800	153.721.202
- CN TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	20.735.754	16.405.992
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	-	6.147.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	155.951.654	-
<b>Phải trả cho bên liên quan</b>	<b>4.623.249.511</b>	<b>2.047.413.520</b>
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	4.473.006.045	1.944.198.520
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags - TCT)	150.243.466	98.600.000
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	-	4.615.000
<b>Đặt cọc, kỹ quỹ</b>	<b>260.000.000</b>	<b>50.000.000</b>
- Công ty CP Giao nhận hàng hóa Nasco	140.000.000	50.000.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	120.000.000	-

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2018

**Người lập biểu**

**Nguyễn Thị Thu Hiền**

**Kế toán trưởng**

**Đinh Văn Đình**

**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Xuân Phúc**